

PHỤ LỤC 2

Lĩnh vực viễn thông, Internet

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê
ngành Thông tin và Truyền thông)

I. Danh mục Biểu mẫu áp dụng đối với Cục VT, VNNIC và các Sở TTTT

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
VT-01	Số lượng doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
VT-02.1	Tổng hợp (cả nước) số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet	Tháng	Cục VT	Vụ KHTC	Ngày 15 tháng sau	
VT-03.1	Tổng hợp (cả nước) doanh thu dịch vụ viễn thông, nộp ngân sách trong lĩnh vực viễn thông	Quý, Năm	Cục VT	Vụ KHTC	Quý: ngày 15 tháng sau quý báo cáo Năm: ngày 25/3 năm sau	
VT-04.1	Tổng hợp (địa bàn) số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet	Năm	Sở TTTT	UBND cấp tỉnh, Cục Thống kê cấp tỉnh	Ngày 31/3 năm sau	

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
VT-04.2	Tổng hợp (cả nước) số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet theo tỉnh/thành phố	Năm	Cục VT	Vụ KHTC	Ngày 25/3 năm sau	
VT-05.1	Tổng hợp (cả nước) dung lượng kết nối Internet quốc tế	Năm	Cục VT	Vụ KHTC	Ngày 25/3 năm sau	
IT-02	Tổng hợp (cả nước) số lượng tên miền, địa chỉ IP, thành viên địa chỉ Internet	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

II. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
VT-02	Số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet	Tháng	Doanh nghiệp viễn thông	Cục VT	Ngày 10 tháng sau	
VT-03	Doanh thu dịch vụ viễn thông, nộp ngân sách trong lĩnh vực viễn thông	Quý, năm	Doanh nghiệp viễn thông	Cục VT	Quý: ngày 10 tháng sau quý báo cáo Năm: ngày 15/3 năm sau	

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
VT-04	Số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Doanh nghiệp viễn thông	Cục VT, Sở TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
VT-05	Dung lượng kết nối Internet	Năm	Doanh nghiệp viễn thông	Cục VT	Ngày 15/3 năm sau	
IT-01	Phát triển tên miền quốc tế	Quý	Nhà cung cấp tên miền quốc tế	VNNIC	Ngày 10 tháng sau quý báo cáo	Gửi báo cáo bằng tệp dữ liệu

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

Biểu VT-01

Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

**SỐ DOANH NGHIỆP
ĐANG CUNG CẤP DỊCH
VỤ VIỄN THÔNG**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG		
1	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất		
1.1	Dịch vụ truy nhập Internet		
2	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất		
2.1	Dịch vụ di động 2G		
2.2	Dịch vụ di động 3G		
2.3	Dịch vụ di động 4G		
2.4	Dịch vụ di động mạng ảo (MVNO)		
3	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh		
4	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh		
5	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải		

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông là doanh nghiệp đang triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông: cố định, di động, dịch vụ truy nhập Internet trong kỳ báo cáo

2. Cách ghi biểu

- Dòng Tổng số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông: Ghi tổng số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông

- Các dòng tiếp theo: Ghi số lượng doanh nghiệp tương ứng phân theo loại hình dịch vụ mà doanh nghiệp đang cung cấp ở cột B

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu phục vụ quản lý các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC, TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp dữ liệu danh sách doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo và tệp danh sách doanh nghiệp tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu VT-02.1
Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO
ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO
TRUY NHẬP INTERNET**

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15 tháng sau

Tháng .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Đơn vị tính: Thuê bao

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
I. Thuê bao điện thoại (I= 1+2)			
1	Thuê bao điện thoại cố định		
2	Thuê bao điện thoại di động		Dòng (2) = (2.1) + (2.2)
2.1	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn		
2.2	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu		
II. Thuê bao truy nhập Internet (II= 3+4)			
3	Thuê bao băng rộng di động		Dòng (3) = (3.1) + (3.2)
3.1	Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G qua máy điện thoại		
3.2	Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card		
4	Thuê bao băng rộng cố định		Dòng (4) = (4.1) + (4.2) + (4.3) + (4.4)
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)		(Không quy đổi thành 256 kbit/s)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)		

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet” (ký hiệu VT-02) các doanh nghiệp đã gửi Cục VT

Gửi báo cáo

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC. Vụ KHTC lập biểu báo cáo thống kê quốc gia về viễn thông theo quy định.

Biểu VT-03.1
Ban hành kèm theo
Thông tư 10/2018/TT-
BTTTT

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG,
NỢP NGÂN SÁCH TRONG LĨNH VỰC
VIỄN THÔNG

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: ngày 15
tháng sau quý báo cáo
Báo cáo năm:
ngày 25/3 năm sau

Quý .../20...
Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
I	TỔNG DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG			
1	Doanh thu từ các doanh nghiệp nhà nước			
1.1	Doanh thu từ dịch vụ Internet			
2	Doanh thu từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước			(Không tính nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)
2.1	Doanh thu từ dịch vụ Internet			
3	Doanh thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			
3.1	Doanh thu từ dịch vụ Internet			
II	TỔNG NỢP NGÂN SÁCH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG			Báo cáo năm
1	Doanh nghiệp nhà nước			
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước			(Không tính nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trong phạm vi báo cáo này, các nhóm: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được xác định như sau:

a) Các doanh nghiệp thuộc loại hình sau đây được xếp vào nhóm doanh nghiệp nhà nước

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên 100% vốn nhà nước Trung ương

+ Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước địa phương

+ Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước > 50%

+ Công ty nhà nước (Trung ương, địa phương)

b) Các doanh nghiệp thuộc loại hình sau đây được xếp vào nhóm doanh nghiệp ngoài nhà nước

+ Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã

+ Doanh nghiệp tư nhân

+ Công ty hợp danh

+ Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$

+ Công ty cổ phần không vốn nhà nước

+ Công ty cổ phần có vốn nhà nước $\leq 50\%$

(Không bao gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)

c) Các doanh nghiệp thuộc loại hình sau đây được xếp vào nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

+ Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài

+ Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài

(Việc phân loại theo loại hình đối với doanh nghiệp viễn thông - căn cứ dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục VT)

2. Cách ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Doanh thu dịch vụ viễn thông, nộp ngân sách trong lĩnh vực viễn thông” (ký hiệu VT-03) các doanh nghiệp đã gửi Cục VT

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC, kèm tệp dữ liệu biểu. Vụ KHTC lập báo cáo thống kê cấp quốc gia về viễn thông theo quy định.

Biểu VT-04.1

Ban hành kèm theo
Thông tư 10/2018/TT-
BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 31/3 năm sau

**TỔNG HỢP (ĐỊA BÀN)
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND cấp tỉnh,
Cục Thống kê cấp tỉnh

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Thuê bao điện thoại cố định	thuê bao		
2	Thuê bao điện thoại di động	thuê bao		
3	Thuê bao truy nhập Internet	thuê bao		
3.1	<i>Thuê bao băng rộng di động</i>	thuê bao		
3.2	<i>Thuê bao băng rộng cố định</i>	thuê bao		
4	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	người		
4.1	<i>Trong đó, lao động nữ</i>	người		

..., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ và tên, chức danh)

GIÁM ĐỐC SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Số lượng thuê bao viễn thông, thuê bao truy nhập Internet chia theo địa bàn tỉnh/thành phố” (ký hiệu VT-04) các doanh nghiệp viễn thông đã gửi Sở TTTT.

Gửi báo cáo

Sở TTTT lập biểu gửi UBND, Cục Thống kê tỉnh/thành phố.

Biểu VT-04.2
Ban hành kèm theo
Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 25/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông (người)		Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet	
			Tổng số	Trong đó, Nữ	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
A	B	C	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG								
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
..						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet chia theo tỉnh/thành phố” (ký hiệu VT-04) các doanh nghiệp đã gửi Cục VT

Gửi báo cáo

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC kèm tệp dữ liệu biểu. Vụ KHTC lập biểu mẫu báo cáo thống kê cấp quốc gia về viễn thông theo quy định.

Biểu VT-05.1

Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
DUNG LƯỢNG KẾT NỐI
INTERNET QUỐC TẾ**

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 25/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch dung lượng dự kiến (Gbps)	Dung lượng thực tế thực hiện (Gbps)	Ghi chú
A	B	1	2	3
I	TỔNG CỘNG DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ			Dòng (I) = (1) + (2) + (3)
1	Dung lượng kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp nhà nước			
2	Dung lượng kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp ngoài nhà nước			
3	Dung lượng kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Kết nối Internet” (ký hiệu VT-05) các doanh nghiệp đã gửi Cục VT

Số liệu phân tổ theo nhóm doanh nghiệp thực hiện như hướng dẫn tại biểu mẫu “Tổng hợp (cả nước) doanh thu, nộp ngân sách trong lĩnh vực viễn thông” (ký hiệu VT-03.1)

Gửi báo cáo

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC. Vụ KHTC lập biểu mẫu báo cáo thống kê cấp quốc gia về viễn thông theo quy định.

Biểu IT-02

Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP,
THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng tên miền quốc gia ".vn"				Số lượng tên miền quốc tế		Số lượng địa chỉ IPv4	Số lượng địa chỉ IPv6 /32	Số lượng địa chỉ IPv6 /48	Số lượng thành viên địa chỉ Internet			Ghi chú
			Tên miền không dấu của cá nhân	Tên miền không dấu của tổ chức	Tên miền tiếng Việt của cá nhân	Tên miền tiếng Việt của tổ chức	Cá nhân	Tổ chức				Tổng số	Trong đó		
													IPv4	IPv6	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG														
I	Miền Bắc (25 tỉnh/thành phố)														
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...													
25	Ninh Bình	37													
II	Miền Trung (19 tỉnh/thành phố)														
1	Thanh Hóa	38													
2	Nghệ An	40													
...													
19	Bình Thuận	60													

III	Miền Nam (19 tỉnh/thành phố)														
1	Bình Phước	70													
2	Tây Ninh	72													
...													
19	Cà Mau	96													
IV	Nước ngoài														
1	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ nhất	...													
2	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ hai	...													
...													

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

Hà Nội, ngày...tháng...năm 20...
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền quốc gia Việt Nam là tập hợp tên miền các cấp dưới tên miền quốc gia Việt Nam cấp cao nhất “.vn” (sau đây gọi chung là tên miền “.vn”) và tên miền các cấp dưới tên miền cấp cao nhất khác thuộc quyền quản lý của Việt Nam. Tên miền “.vn” bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt

Tên miền không dấu là tên miền mã ASCII, trong đó các ký tự tạo nên tên miền là các ký tự được quy định trong bảng mã ASCII, bao gồm tên miền không dấu các cấp dưới tên miền “.vn”

Tên miền tiếng Việt là tên miền đa ngữ, trong đó các ký tự tạo nên tên miền là các ký tự được quy định trong bảng mã tiếng Việt, bảng mã tiếng Việt mở rộng theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 và dấu “-”, bao gồm tên miền tiếng Việt các cấp dưới tên miền “.vn”

Tên miền quốc tế là tên miền các cấp dưới tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) và tên miền các cấp dưới tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD), ngoài tên miền quốc gia Việt Nam

Địa chỉ Internet (địa chỉ IP) là địa chỉ mạng của thiết bị, máy chủ bao gồm các thể hệ địa chỉ IPv4, IPv6 và các thể hệ địa chỉ mới tiếp theo

Thành viên địa chỉ Internet là tổ chức được cấp địa chỉ IP độc lập từ VNNIC

Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là các nhà đăng ký tên miền thực hiện việc đăng ký, sử dụng tên miền quốc tế cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự địa bàn

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nước ngoài

Cột C: Ghi mã địa bàn có tên ở cột B

Đối với các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg)

Đối với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nước ngoài: ghi ký hiệu tên miền quốc gia cấp cao nhất tương ứng

(vd: “uk” đối với Vương quốc Anh, “fr” đối với Cộng hòa Pháp, “tw” đối với Đài Loan (Trung Quốc)...))

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi thông tin về số lượng tên miền, địa chỉ IP mà các cá nhân/tổ chức đang sử dụng - có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B

Các cột 10, 11, 12: Ghi theo số lượng thành viên địa chỉ Internet có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B

Khu vực miền Bắc gồm 11 tỉnh/thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và 14 tỉnh thuộc miền núi phía Bắc (từ Hà Nội, Hà Giang... đến Ninh Bình)

Khu vực miền Trung gồm 14 tỉnh/thành phố ven biển từ Thanh Hóa trở vào đến Bình Thuận và 05 tỉnh Tây Nguyên

Khu vực miền Nam bao gồm các tỉnh/thành phố còn lại

Ghi số liệu tổng hợp khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam và nước ngoài

Sau khi ghi xong thông tin cho các địa bàn thuộc khu vực, tiến hành ghi thông tin tổng hợp của khu vực

Các cột từ 1 đến 12: cộng số liệu các dòng của từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng tổng hợp của khu vực.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng của biểu

Sau khi ghi xong thông tin dòng tổng hợp của các khu vực (miền Bắc, miền Trung, miền Nam và khu vực nước ngoài), tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng của biểu

Các cột từ 1 đến 12: cộng số liệu các dòng tổng hợp khu vực từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Số liệu về tên miền ".vn" từ cơ sở dữ liệu về thông tin tên miền quốc gia Việt Nam do VNNIC quản lý và được các nhà đăng ký tên miền quốc gia “.vn” cập nhật

Số liệu về tên miền quốc tế từ biểu “Phát triển tên miền quốc tế” (ký hiệu IT-01) các nhà đăng ký tên miền quốc tế đã gửi VNNIC

Số liệu về địa chỉ IPv4, IPv6 từ cơ sở dữ liệu về địa chỉ IP do VNNIC quản lý và được các thành viên địa chỉ Internet cập nhật

VNNIC lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách thành viên địa chỉ Internet tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này và tệp danh sách thành viên địa chỉ Internet trên Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu VT-02Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO
ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO
TRUY NHẬP INTERNET**Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông...Ngày nhận báo cáo:
ngày 10 tháng (tiếp sau)
tháng báo cáo

Tháng .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT*Đơn vị tính: thuê bao*

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
I. Thuê bao điện thoại (I=1+2)			
1	Thuê bao điện thoại cố định		
2	Thuê bao điện thoại di động		Dòng (2) = (2.1) + (2.2)
2.1	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn</i>		Dòng (2.1) = (2.1.1) + (2.1.2)
2.1.1	Thuê bao trả trước		
2.1.2	Thuê bao trả sau		
2.2	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu</i>		Dòng (2.2) = (2.2.1) + (2.2.2)
2.2.1	Thuê bao trả trước		
2.2.2	Thuê bao trả sau		
II. Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)			
3	Thuê bao băng rộng di động		Dòng (3) = (3.1) + (3.2) + (3.3) + (3.4)
3.1	Thuê bao là máy điện thoại trả trước		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G qua máy điện thoại)
3.2	Thuê bao là máy điện thoại trả sau		
3.3	Thuê bao data card trả trước		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card)
3.4	Thuê bao data card trả sau		
4	Thuê bao băng rộng cố định		Dòng (4) = (4.1) + (4.2) + (4.3) + (4.4) và = (4.5) + (4.6) + (4.7)
<i>Thuê bao băng rộng cố định phân theo công nghệ truy nhập</i>			
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)		

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)		(Không quy đổi thành 256 kbit/s)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)		
<i>Thuê bao băng rộng cố định phân theo tốc độ truy nhập</i>			
4.5	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kb/s - 2 Mb/s		
4.6	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mb/s - 10 Mb/s		
4.7	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ > 10 Mb/s		

..., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ và tên, chức danh)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động:

+ Tổng số thuê bao điện thoại cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng thuê bao viễn thông cố định mặt đất (bao gồm thuê bao cố định hữu tuyến và thuê bao cố định vô tuyến) đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

+ Tổng số thuê bao điện thoại di động đến cuối kỳ báo cáo (thuê bao điện thoại di động sử dụng thoại, tin nhắn, dữ liệu, bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau trên mạng 2G, 3G, 4G, không tính thuê bao sử dụng data trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card): Là số lượng thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Tổng số thuê bao truy nhập Internet đến cuối kỳ báo cáo: Gồm số thuê bao băng rộng di động và số thuê bao băng rộng cố định:

+ Số thuê bao băng rộng di động đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

+ Số thuê bao băng rộng cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao viễn thông đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo theo các tiêu chí phân loại ở cột B

3. Nguồn số liệu

Từ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý thuê bao của doanh nghiệp viễn thông.

Biểu VT-03
Ban hành kèm theo Thông
tư 10/2018/TT-BTTTT

**DOANH THU
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG,
NỘP NGÂN SÁCH
TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG**

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn
thông...

Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: ngày 10
tháng sau quý báo cáo
Báo cáo năm:
ngày 15/3 năm sau

**Quý .../20...
Năm 20....**

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Tổng doanh thu các dịch vụ viễn thông				
1.1	Doanh thu từ dịch vụ Internet				(Chỉ tính doanh thu dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ truy nhập Internet bằng rộng cố định)
2	Nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực viễn thông				(Báo cáo năm)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

..., ngày... tháng ... năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Doanh thu dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp là tổng doanh thu của tất cả các dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp đang kinh doanh (bao gồm cả dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định), được xác định bằng tổng doanh thu giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông; doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông và doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế giữa các doanh nghiệp viễn thông với các đối tác nước ngoài. Dịch vụ viễn thông được quy định cụ thể tại Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18/5/2012 của Bộ trưởng Bộ TTTT

+ Nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực viễn thông: Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho nhà nước theo quy định của pháp luật

2. Cách ghi biểu

Chỉ tiêu doanh thu dịch vụ viễn thông: ghi tổng doanh thu của tất cả các dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp kinh doanh theo cách tính quy định tại Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18/12/2013 của Bộ trưởng Bộ TTTT

+ Cột 1: Ghi số liệu về doanh thu phát sinh thực tế của quý trước quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2013.

+ Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong quý báo cáo (trường hợp chưa có số chính thức về doanh thu của quý có thể báo cáo số ước tính)

+ Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu của quý báo cáo

Lưu ý: Đối với báo cáo năm (ngày nhận báo cáo 15/3 năm sau), doanh nghiệp báo cáo số liệu chính thức của năm ở cột 3 (cột 1 và cột 2 để trống)

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Biểu VT-04

Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông

Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục VT, Sở TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông (người)		Thuê bao điện thoại		Thuê bao truy nhập Internet					Thuê bao cố định vệ tinh VSAT			Thuê bao di động vệ tinh	
												Sử dụng vệ tinh Vinasat 1	Sử dụng vệ tinh Vinasat 2	Sử dụng vệ tinh ...	Sử dụng vệ tinh Inmarsat	Sử dụng vệ tinh ..
			Tổng số	Trong đó, Nữ	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao băng rộng di động	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG CỘNG																
1	Hà Nội	01														
2	Hà Giang	02														
..														
63	Cà Mau	96														

..., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ và tên, chức danh)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Số lao động trong lĩnh vực viễn thông là tổng số lao động làm việc toàn thời gian thuộc cả mạng lưới và dịch vụ tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông hoạt động tại Việt Nam

+ Số lao động đối với từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương là số lao động làm việc tại địa phương đó trong kỳ, bằng trung bình giữa số lượng lao động đầu kỳ và số cuối kỳ báo cáo

(Khái niệm các chỉ tiêu: thuê bao điện thoại cố định, thuê bao điện thoại di động, thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động... đã được giải thích tại biểu mẫu “Số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet” (ký hiệu VT-02))

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Cột 1: Ghi số lượng lao động của doanh nghiệp làm việc tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng tại cột B

Cột 2: Ghi số lượng lao động của doanh nghiệp làm việc tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng tại cột B thuộc giới nữ

Các cột còn lại: Ghi số lượng thuê bao tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng tại cột B tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

Cách xác định thuê bao theo địa bàn:

+ Đối với nhóm thuê bao cố định (gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao băng rộng cố định): Căn cứ theo địa chỉ lắp đặt thiết bị trong Hợp đồng đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông

+ Đối với nhóm thuê bao di động trả sau (gồm thuê bao điện thoại di động và thuê bao băng rộng di động trả sau): Căn cứ theo địa chỉ thanh toán cước/ địa chỉ nhận thông báo cước trong Hợp đồng đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông

+ Đối với nhóm thuê bao di động trả trước (gồm thuê bao điện thoại di động và thuê bao băng rộng di động trả trước): Căn cứ theo tỉnh/thành phố thuê bao có phát sinh giao dịch nhiều nhất trong tháng 12 của năm báo cáo:

Thuê bao được thống kê thuộc một tỉnh/thành phố là trong tháng 12 của năm báo cáo nếu tại địa bàn tỉnh/thành phố đó thuê bao phát sinh nhiều giao dịch nhất so với các tỉnh/thành phố khác trên cả nước

Giao dịch là tổng số lần thực hiện cuộc gọi thoại đi/đến, gửi/nhận tin nhắn và sử dụng dữ liệu (up/down)

Trong trường hợp số lượng giao dịch trong tháng của thuê bao bằng nhau tại 02 (hai) tỉnh/thành phố trở lên thì xác định theo chỉ số phụ, lần lượt theo thứ tự ưu tiên là: số lần thực hiện cuộc gọi thoại đi, số lần gửi tin nhắn, tổng lưu lượng dữ liệu sử dụng (up/down)

Ghi chú:

Đối các với cuộc gọi thoại đi/đến: chỉ tính các cuộc có thời gian thông thoại (duration > 0)

Đối với sử dụng dữ liệu: tính theo session, chỉ tính các session sử dụng dữ liệu có lưu lượng > 50KB (ngưỡng 50KB có thể thay đổi phụ thuộc vào từng doanh nghiệp viễn thông mục đích để không đếm các session update)

Đối với thuê bao đang bị khóa 1 chiều trên hệ thống mà không có phát sinh giao dịch trong tháng 12 của năm báo cáo: lấy dữ liệu phát sinh giao dịch của tháng trước đó để xác định địa bàn hoạt động của thuê bao

Ghi số liệu dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các tỉnh/thành phố, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng, cách ghi như sau:

Các cột từ cột 1 đến cột 12: cộng các số trên các dòng của từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động và từ dữ liệu phục vụ quản lý thuê bao của doanh nghiệp

Doanh nghiệp lập biểu gửi Cục VT, đồng thời gửi Sở TTTT tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp có lao động hoặc thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet.

Biểu VT-05Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI
INTERNET**Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông...Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT**I. Kết nối Internet quốc tế**

Stt	Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp	Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại Việt Nam	Điểm kết cuối kết nối của đối tác	Phương thức kết nối	Dung lượng kết nối theo kế hoạch (Gbps)	Dung lượng kết nối thực tế (Gbps)	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3
<i>(Tại Việt Nam)</i>							
1							
2							
...							
<i>(Tại nước ngoài)</i>							
...							

II. Kết nối Internet trong nước

Stt	Tên tổ chức kết nối đến	Dung lượng kết nối (Gbps)				Ghi chú
		Tại Hà Nội	Tại Đà Nẵng	Tại TP.HCM	Tại các tỉnh/thành phố còn lại	
A	B	1	2	3	4	5
1	VNIX					
2	...					
...	...					

..., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**

(Ký, họ và tên, chức danh)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Dung lượng kết nối Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam

2. Cách ghi biểu

Phần I - Kết nối Internet quốc tế

+ Cột A: Ghi thứ tự các cổng kết nối Internet quốc tế

+ Cột B: Ghi tên từng điểm hiện diện (POP - Point of Presence) và địa chỉ cụ thể của POP. Ví dụ: POP_Cầu giấy, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trường hợp điểm hiện diện đặt tại nước ngoài thì ghi theo địa chỉ nước ngoài tương ứng

+ Cột C: Ghi vị trí điểm trung chuyển kết nối quốc tế trên biển, trên đất liền qua biên giới tại Việt Nam. Ví dụ: phường 10, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

+ Cột D: Ghi tên POP và địa chỉ, tên quốc gia đặt POP có kết nối đi quốc tế của đối tác mà doanh nghiệp kết nối đến

+ Cột E: Ghi phương thức kết nối: cáp quang đất liền, cáp quang biển, viba, vệ tinh. Ghi rõ tên tuyến cáp, tên vệ tinh (vd: TVH, AAG, IA,... vệ tinh VINASAT1,...)

+ Cột 1: Ghi số dung lượng kết nối Internet quốc tế theo kế hoạch năm

+ Cột 2: Ghi số dung lượng kết nối Internet quốc tế thực hiện thực tế trong

Phần II - Kết nối Internet trong nước

+ Cột B: Ghi tên các tổ chức kết nối đến, ví dụ: Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX), tên các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

+ Các cột 1, 2, 3: Ghi dung lượng kết nối tới Tổ chức tương ứng ở Cột B theo khu vực tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

+ Cột 4: Ghi tổng dung lượng kết nối tới Tổ chức tương ứng ở Cột B tại các tỉnh/thành phố còn lại tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

3. Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ quản lý kết nối Internet của doanh nghiệp.

Biểu IT-01

Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 10 của tháng sau quý

PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ

Quý ... năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại
Việt Nam...

Đơn vị nhận báo cáo: VNNIC

Stt	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/tổ chức)	Ngày đăng ký	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Ghi chú
					Địa chỉ liên hệ cụ thể	Tỉnh, thành phố	Quốc gia				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	Tên miền..										
2	Tên miền..										
3	Tên miền..										
...	...										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Họ và tên, chức danh)

..., ngày...tháng...năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử, họ và tên)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền quốc tế là tên miền các cấp dưới tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) và tên miền các cấp dưới tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD), ngoài tên miền quốc gia Việt Nam

Chủ thể tên miền quốc tế là tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam đăng ký, sử dụng tên miền quốc tế

2. Cách ghi biểu

Cột A: ghi số thứ tự

Cột B: ghi tên miền quốc tế. Mỗi tên miền quốc tế được ghi trên một dòng

Cột C: Ghi tên chủ thể tên miền quốc tế

Cột D: Ghi thông tin phân loại chủ thể tên miền quốc tế. Nếu là tổ chức thì ghi ký tự T. Nếu là cá nhân thì ghi ký hiệu là C

Các cột E, F, G, H, I, J, K: ghi thông tin tương ứng đối với tên miền quốc tế theo các tiêu chí đã nêu tại tiêu đề các cột của biểu

3. Nguồn số liệu

Kết quả thực hiện đăng ký sử dụng tên miền quốc tế cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam của nhà đăng ký tên miền quốc tế

Nhà đăng ký tên miền quốc tế lập biểu với định dạng dữ liệu có cấu trúc thông dụng và gửi VNNIC tệp dữ liệu biểu.